

-(으)로 말미암아

do, bắt nguồn từ

Nêu nguyên nhân ở phong cách trang trọng nhất mà tiếng Hàn có. Nếu -(으)로 인해 thuộc về văn bản hành chính, thì dạng này thuộc về văn chương và các bản phán quyết.

Cách kết hợp

Loại danh từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	으로 말미암아	가뭄으로 말미암아
Kết thúc bằng nguyên âm	로 말미암아	사고로 말미암아
Kết thúc bằng ㄹ	로 말미암아	불로 말미암아
Trước danh từ	-(으)로 말미암은	오해로 말미암은 갈등
Nguyên nhân nên là	hệ trọng	전쟁, 병, 정책, 사실
Trang trọng chuẩn mực	-(으)로 인해	사고로 인해

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 으로, danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ dùng 로. Dạng định ngữ là 말미암은.

Nó chỉ đi với danh từ, và nguyên nhân thường là điều gì đó hệ trọng — chiến tranh, bệnh tật, chính sách, hiểu lầm. Những nguyên nhân nhỏ nhất thường ngày không hợp với nó.

Kết quả thường là điều không mong muốn, giống như với 인해: 오랜 가뭄으로 말미암아 수확이 크게 줄었다.

So với 인해, điểm khác chỉ là phong cách. 인해 là lựa chọn trang trọng chuẩn mực; 말미암아 cao hơn một bậc và nghe rõ tính văn chương.

Ví dụ trong câu

- 1** 오랜 가뭄으로 말미암아 수확이 크게 줄었다.
Do hạn hán kéo dài, sản lượng thu hoạch giảm mạnh.
- 2** 전쟁으로 말미암아 수많은 사람이 고향을 떠났다.
Chiến tranh đã khiến vô số người phải rời bỏ quê hương.
- 3** 사소한 오해로 말미암은 갈등이었습니다.
Đó là một cuộc xung đột bắt nguồn từ một hiểu lầm nhỏ nhất.
- 4** 제도의 변화로 말미암아 시장 구조가 재편되었다.
Sự thay đổi chế độ đã dẫn đến việc tái cấu trúc thị trường.
- 5** 부품을 직접 만든 데서 말미암은 지연이었다.
Sự chậm trễ bắt nguồn từ việc họ tự sản xuất linh kiện trong nội bộ.
- 6** 기후 변화로 말미암아 생태계가 빠르게 변하고 있다.
Do biến đổi khí hậu, hệ sinh thái đang thay đổi nhanh chóng.

So sánh với

-(으)로 인해
Cùng nghĩa, phong cách thấp hơn một bậc. 인해 là lựa chọn chuẩn mực trong văn bản hành chính; 말미암아 mang tính văn chương và nặng nề hơn.
사고로 인해 지연됐다. (thông báo) / 전쟁으로 말미암아 흩어졌다. (lịch sử, văn chương)

-에 힘입어
Mặt tích cực tương ứng. 힘입어 ghi nhận một tác động thuận lợi; 말미암아 nêu một nguyên nhân, thường là của điều gì đó tồi tệ.
지원에 힘입어 성장했다. (nhờ sự hỗ trợ) / 가뭄으로 말미암아 줄었다. (do hạn hán)

-에 의해
의해 nêu tác nhân trong câu bị động; 말미암아 nêu nguyên nhân hoặc hoàn cảnh.
위원회에 의해 결정되었다. (bởi ủy ban) / 가뭄으로 말미암아 줄었다. (do hạn hán)

Lưu ý

- ✗ 늦잠으로 말미암아 지각했습니다.**
○ 늦잠을 자는 바람에 지각했습니다.
Cụm này hợp với những nguyên nhân hệ trọng. Một sự cố cá nhân khốn khổ lên nó sẽ nghe rất buồn cười.
- ✗ 오해로 말미암아 갈등이었습니다.**
○ 오해로 말미암은 갈등이었습니다.
Để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau cần dùng 말미암은, không phải 말미암아.
- ✗ 지원으로 말미암아 크게 성장했다.**
○ 지원에 힘입어 크게 성장했다.
Không sai ngữ pháp, nhưng 힘입어 là lựa chọn tự nhiên khi một tác động thuận lợi tạo ra kết quả tốt.